

**CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ TÁI CƠ CẤU
NGÀNH VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

GS.TS. Nguyễn Quang Kim

Hiệu trưởng Trường đại học Thủy lợi

1. Hiện trạng nguồn nhân lực và công tác đào tạo của Đại học Thủy lợi

1.1. Đào tạo

1.1.1. Phát triển ngành nghề đào tạo

- *Trình độ đại học:* Tính đến 8/2016 Trường đã xây dựng và triển khai đào tạo 21 ngành bậc đại học (Bảng 1) và 2 chương trình (ngành) tiên tiến đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh, tăng 9 ngành so với năm 2007 – năm bắt đầu thực hiện Chiến lược phát triển 2006 - 2020. Riêng năm 2016 Trường đã mở thêm 3 ngành đào tạo mới: (1) Hệ thống thông tin; (2) Kỹ thuật phần mềm; và (3) Kỹ thuật hoá học.

Bảng 1: Danh mục ngành đào tạo bậc đại học và quy mô tuyển sinh

TT	Ngành
1	Kỹ thuật công trình thủy
2	Kỹ thuật công trình xây dựng
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
5	Quản lý xây dựng
6	Kinh tế
7	Kế toán
8	Quản trị kinh doanh
9	Kỹ thuật tài nguyên nước
10	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
11	Cấp thoát nước
12	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
13	Kỹ thuật công trình biển
14	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành: Máy xây dựng; Cơ khí ô tô)
15	Kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành: Hệ thống điện; Tự động hóa)
16	Kỹ thuật môi trường
17	Kỹ thuật hóa học
18	Thủy văn
19	Công nghệ thông tin
20	Hệ thống thông tin

21	Kỹ thuật phần mềm
22	Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật tài nguyên nước
23	Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật xây dựng

- *Trình độ thạc sĩ:* Hiện nay Trường đang/chuẩn bị đào tạo 19 chương trình/chuyên ngành bậc cao học (Bảng 2), trong đó có 4 chương trình đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh: (1) Công trình thủy bền vững (hợp tác cùng Đại học Liege – Vương quốc Bỉ); (2) Quản lý tổng hợp tài nguyên nước; (3) Quản lý giảm nhẹ thiên tai; và (4) Kỹ thuật bờ biển và quản lý tổng hợp vùng ven bờ.

Bảng 2: Danh mục chuyên ngành/Chương trình đào tạo bậc cao học

TT	Chuyên ngành	Mã số theo TT14
1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	60580202
2	Địa kỹ thuật xây dựng	60580204
3	Quản lý xây dựng	60580302
4	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	60580208
5	Kỹ thuật tài nguyên nước	60580212
6	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	60580210
7	Thủy văn học	60440225
8	Khoa học môi trường	60440301
9	Kỹ thuật môi trường	60520320
10	Kỹ thuật cơ khí	60520103
11	Kỹ thuật công trình biển	60580203
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	60850101
13	Kỹ thuật điện	60520202
14	Quản lý kinh tế	60340410
15	Công nghệ thông tin	60480201
16	Công trình thủy bền vững	CH Việt-Bỉ
17	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	CH quốc tế
18	Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ	CH quốc tế
19	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	CH quốc tế

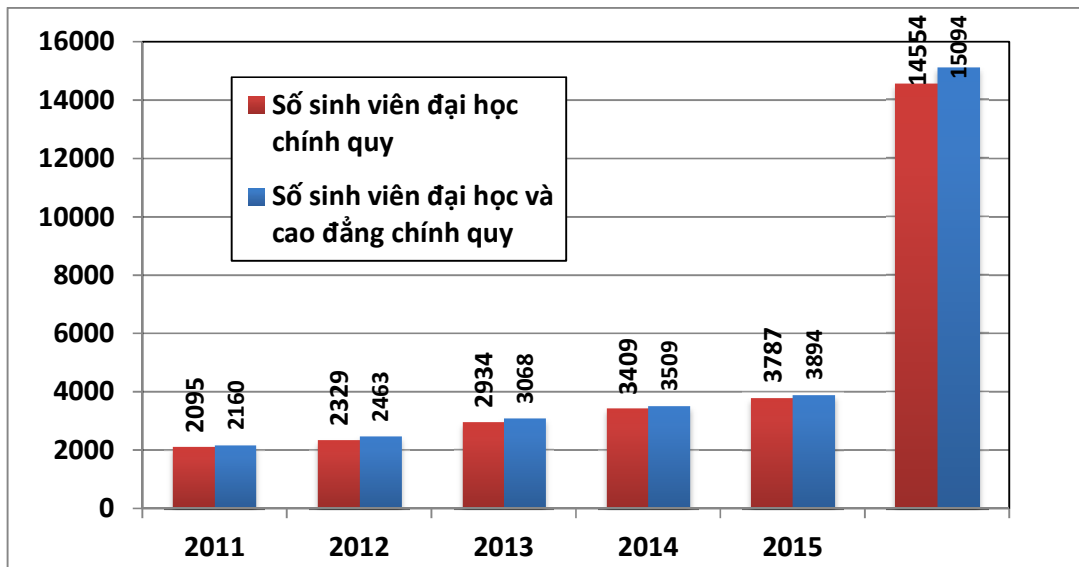
Bảng 3: Danh mục các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

STT	Chuyên ngành	Mã số
1	Địa kỹ thuật xây dựng	62580211
2	Thủy văn học	62440224
3	Môi trường đất và nước	62440303
4	Kỹ thuật tài nguyên nước	62580212
5	Kỹ thuật môi trường	62520320
6	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	62580202
7	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	62580210
8	Cơ học chất lỏng	62440108
9	Cơ học vật rắn	62440107
10	Kỹ thuật công trình biển	62580203

- *Trình độ tiến sĩ:* Hiện nay Trường đang đào tạo 10 chuyên ngành trình độ tiến sĩ (Bảng 3), trong đó bao gồm 9 chuyên ngành thuộc danh mục các chương trình đào tạo tiến sĩ cho giảng viên đại học, cao đẳng theo Chương trình 911.

1.1.2. Quy mô đào tạo

Trong khoảng 10 năm qua, quy mô đào tạo tăng rất đáng kể. Tuyển sinh hệ đại học chính quy tăng từ 1300 vào năm 2006 lên 3500 - 3700 vào năm 2014 và 2015. Tuyển sinh cao học tăng từ 133 (năm 2006) lên 600 trong giai đoạn hiện nay. Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng chính quy được tuyển hàng năm trong giai đoạn 2011 – 2015 và tổng số sinh viên đại học, cao đẳng chính quy được thể hiện trên đồ thị hình 1.



Hình 1: Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng chính quy được tuyển hàng năm

Số sinh viên theo các ngành và hệ đào tạo theo các năm và tổng số tuyển sinh trong giai đoạn 2011 – 2015 được thể hiện trong bảng 3. Tổng số sinh viên đang học tập tại Trường hiện nay là hơn 20000.

Bảng 3: Số sinh viên các hệ, bậc đào tạo giai đoạn 2011-2015

T T	Ngành	Khóa					Tổn g
		K5 3	K5 4	K5 5	K5 6	K5 7	
	Năm	201 1	201 2	201 3	201 4	201 5	
I	Đại học Chính quy	209 5	232 9	293 4	340 9	378 7	1455 4
1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	121	200	203	192	188	904
2	Cấp thoát nước	120	94	173	156	215	758
3	Kỹ thuật công trình xây dựng	718	572	592	314	525	2721
4	Kỹ thuật công trình thủy	0	0	0	518	502	1020
5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	170	141	215	277	803
6	Kỹ thuật tài nguyên nước	285	261	303	333	241	1423
7	Kỹ thuật công trình biển	105	66	118	107	72	468
8	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng/ Kỹ thuật hạ tầng & PTNT	81	62	80	124	91	438
9	Kỹ thuật điện, điện tử	46	71	47	124	110	398
10	Kỹ thuật thủy điện và năng lượng tái tạo	113	71	110	0	0	294
11	Kế toán	30	155	155	180	277	797
12	Kinh tế	7	107	130	120	93	457
13	Kỹ thuật môi trường	82	65	128	116	117	508
14	Kỹ thuật cơ khí	82	47	103	206	184	622
15	Quản lý xây dựng	44	106	134	152	134	570
16	Quản trị kinh doanh	15	82	102	89	117	405
17	Trắc địa - bản đồ	0	20	69	89	47	225
18	Công nghệ thông tin	112	95	151	181	300	839
19	Thủy văn	69	37	82	84	83	355
20	CTTT- Kỹ thuật xây dựng	32	24	61	58	148	323
21	CTTT- Kỹ thuật tài nguyên nước	33	24	52	51	66	226
II	Cao đẳng	65	121	116	100	0	402

1	Kỹ thuật công trình/ Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	65	121	116	100		402
II							
I	Liên thông	0	13	18	0	107	138
1	Kỹ thuật công trình xây dựng	0	10	18	0	107	135
2	Kế toán	0	3	0	0	0	3
I							
V	Vừa làm vừa học	836	450	308	350	181	2125
V	Cao học	416	679	488	432	617	2632
V							
I	Nghiên cứu sinh	27	18	11	12	20	88
	Tổng cộng (I+II+III)	216	246	306	350	389	1509
		0	3	8	9	4	4
	Tổng cộng	343	361	387	430	471	1993
		9	0	5	3	2	9

1.1.3. Chất lượng đào tạo và kiểm định chất lượng đào tạo

Nhà trường đã và đang cố gắng áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt là các chương trình đào tạo tiên tiến bằng tiếng Anh.

Kiểm định chất lượng giáo dục của Trường được thực hiện theo quy trình kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đang triển khai xây dựng hệ thống qui trình đảm bảo chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn ISO-9000. Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên từng bước được chuẩn hóa để đảm bảo khách quan, chính xác. Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên và về môn học trên diện rộng. Hiện nay Trường tham gia đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á (AUN), trước mắt cho hai chương trình tiên tiến sau đó sẽ mở rộng cho tất cả các chương trình đào tạo khác của Trường.

1.2. Tổ chức và nguồn nhân lực

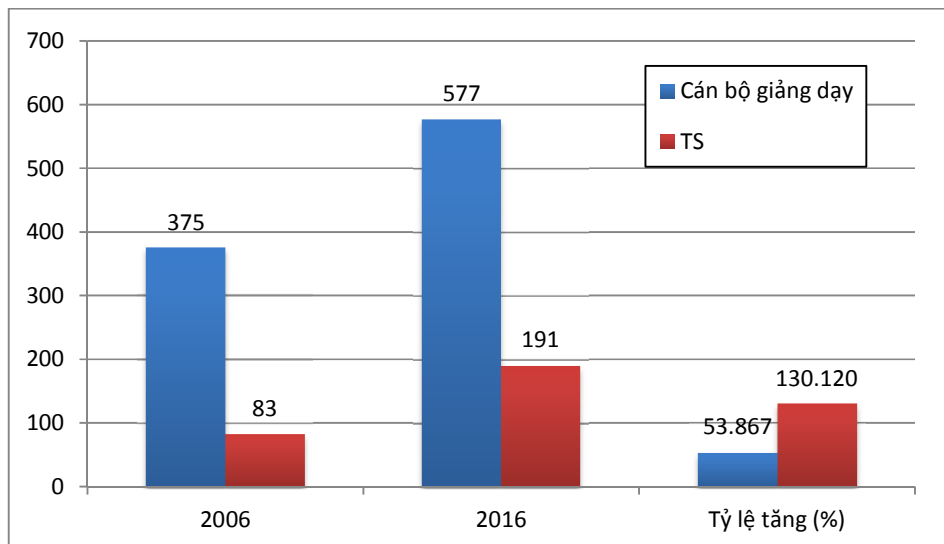
Nhà trường đã hoàn thành việc thành lập các viện, kiện toàn các khoa, bộ môn theo chiến lược phát triển; các đơn vị được thành lập đã và đang hoạt động tốt.

Tổng số cán bộ, giảng viên của Trường được phân loại theo chức trách, nhiệm vụ và trình độ đào tạo được thể hiện trên bảng 4. Như vậy số lượng giảng viên tăng từ 375 người (năm 2006) lên 577 (tháng 7/2016), trong đó có 12 GS và 60 PGS, 119 TS, 317 ThS (chiếm 54,9%). Số giảng viên có học vị tiến sĩ tăng từ 83 vào tháng 4/2006 lên 191 người vào tháng 7/2016, tương ứng với 83,13%. Số giảng viên có học vị tiến sĩ hiện đạt 33.1% tổng số giảng viên, thuộc loại cao trong số các trường đại học kỹ thuật ở Việt Nam.

Hiện nay, có 142 cán bộ, giảng viên của Trường đang đi đào tạo tiến sĩ (nước ngoài: 83, trong nước: 59); 25 người đang đi đào tạo thạc sĩ (nước ngoài: 8, trong nước: 17). Số cán bộ, giảng viên có khả năng làm việc, giao tiếp trực tiếp bằng tiếng Anh tăng rất đáng kể.

Bảng 4. Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ vào tháng 7/2016

TT	Hạng mục	Thực hiện đến 8/2016	Ghi chú
	Tổng cộng	1141	Số tiến sĩ trong bảng không bao gồm số GS và PGS. Tổng số Tiến sĩ bao gồm cả GS, PGS là 191 người.
1	Cán bộ giảng dạy	577	
	GS	12	
	PGS	60	
	TS	119	
	ThS	317	
	ĐH	69	
	Quy mô đào tạo	15328	
	Tỉ lệ SV/GV (quy đổi)	18.48	
2	Cán bộ KHCN	361	
3	Cán bộ QL và PV	203	
	Tỉ lệ SV/CBQLPV	75.51	



Hình 2: Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên theo trình độ đào tạo (so sánh 2 năm 2006 và 2016)

2. Bối cảnh hiện tại và xu hướng thay đổi của môi trường giáo dục và đào tạo

2.1. Những yếu tố khách quan

Khó khăn, thách thức:

- Theo cam kết khi gia nhập WTO, Việt Nam mở cửa thị trường giáo dục và đào tạo từ năm 2009, cho phép thành lập các trường đại học 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam. Số trường đại học trong nước nhiều. Cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- Từ cuối năm 2015 cộng đồng ASEAN chính thức hình thành, trong đó có thị trường lao động chung, đầu ra của Trường có thể bị tác động mạnh nếu chất lượng không có sức cạnh tranh.

- Xu hướng Nhà nước giao quyền tự chủ cho các trường đại học là tất yếu: Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; Nghị quyết 77/NQ-CP của Chính phủ ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017. *Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội đối với các cơ sở giáo dục đại học*, tùy thuộc năng lực thích ứng và sự chuẩn bị của mỗi cơ sở.

- Những thay đổi gần đây trong chính sách và quy định quản lý hoạt động khoa học và dịch vụ tư vấn cũng *vừa là thách thức, vừa là cơ hội*.

Thuận lợi, cơ hội:

- Xuất hiện nhu cầu lao động cho các nước phát triển đang thiếu hụt nguồn nhân lực, ví dụ Nhật Bản do sự già hóa dân số.

2.2. Những yếu tố chủ quan, nội tại

Thuận lợi, cơ hội:

- Là một trong số các trường đại học công lập được thành lập sớm nhất ở miền Bắc sau khi nước nhà giành được độc lập, ở mức độ nhất định trường đã xây dựng được thương hiệu.

- Sau khi hoàn thành Dự án Hưng Yên, Trường sẽ có cơ sở hạ tầng đáp ứng cả nhu cầu hiện tại và tương lai, có điều kiện để mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo; nguồn vốn đầu tư có thể tập trung hoàn toàn cho việc nâng cấp trang thiết bị thí nghiệm.

- Với truyền thống 55 xây dựng và phát triển, Trường có nhiều kinh nghiệm trong giáo dục đại học, có đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ khoa học và cán bộ quản lý khá hùng hậu, có năng lực và tâm huyết.

- Nguồn vốn tích lũy ngày càng lớn, khả năng tự chủ tài chính ngày càng cao cho phép Nhà trường có thể chủ động đầu tư phát triển.

Khó khăn, thách thức:

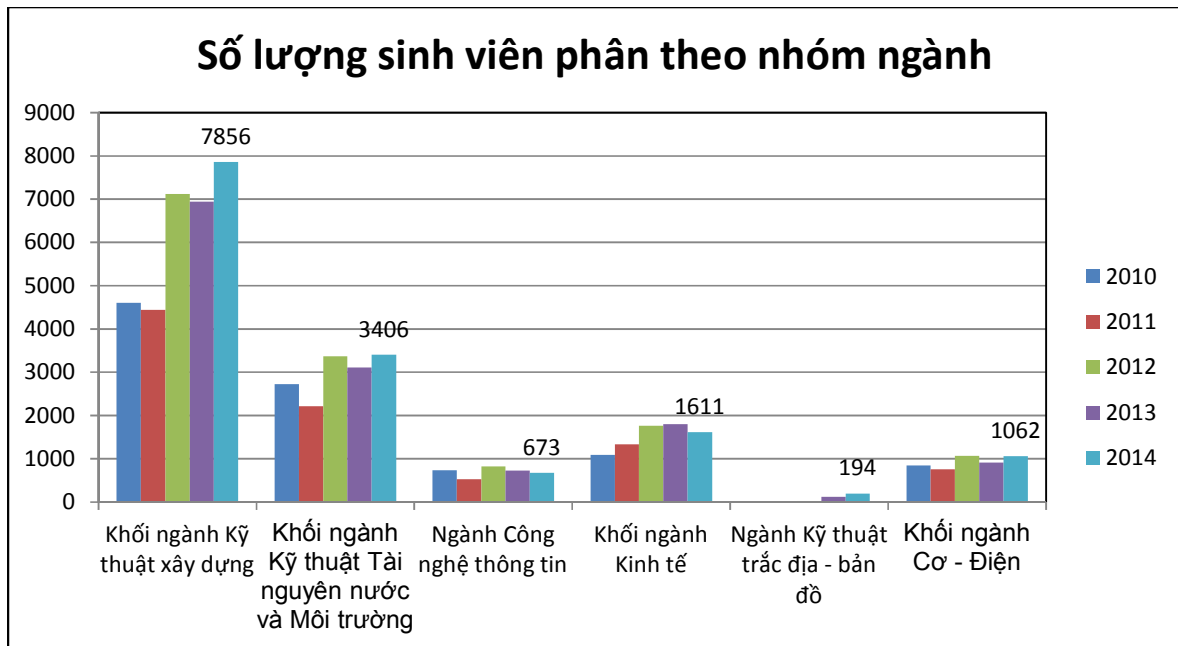
- Số lượng ngành nghề đào tạo còn ít, nhiều ngành chưa đủ khả năng phủ hết các chuyên ngành, một số ngành còn hẹp.

- Cơ cấu sinh viên hàm chứa các yếu tố không bền vững, tập trung chủ yếu vào khối ngành xây dựng (Hình 3, 4). Tổng số sinh viên đại học chính quy khối ngành kỹ thuật xây dựng và môi trường năm 2014 là 11.262 là rất cao. Liệu việc duy trì quy mô tuyển sinh của khối ngành xây dựng cao như hiện nay trong thời gian dài có phù hợp với khả năng tiếp nhận của thị trường lao động trong tương lai?

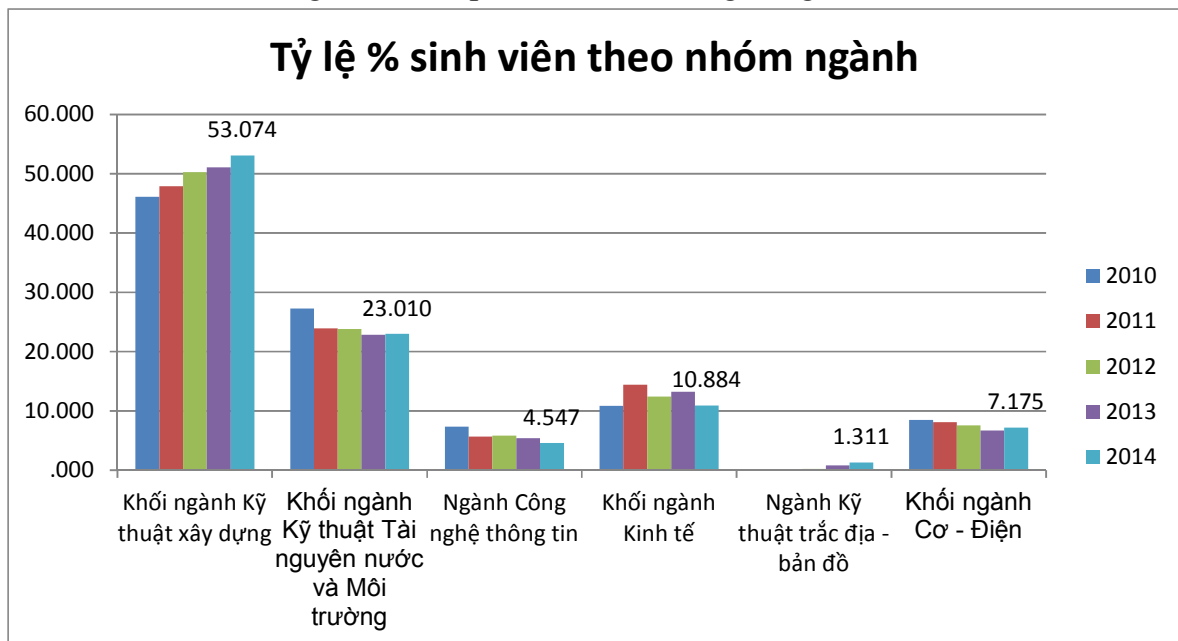
- Tỷ lệ sinh viên sau đại học, đặc biệt bậc tiến sĩ, còn thấp (hiện chỉ khoảng 1/7 so với sinh viên đại học chính quy).

- Đang tồn tại các yếu tố không bền vững đối với một số ngành nghề mới đào tạo, chủ yếu liên quan đến nguồn nhân lực (thiếu giảng viên có học vị tiến sĩ).

- Chất lượng đội ngũ giảng viên ngày càng tăng nhưng cơ cấu không đồng đều, số giảng viên có học vị tiến sĩ chủ yếu thuộc các bộ môn trong khối ngành xây dựng.



Hình 3: Số lượng sinh viên phân theo nhóm ngành giai đoạn 2010 - 2014



Hình 4: Tỷ lệ sinh viên phân theo nhóm ngành giai đoạn 2010 - 2014

Một số vấn đề lớn cụ thể cần phải giải quyết:

- Nhà trường chuẩn bị thế nào trước việc được giao quyền/phải tự chủ?
- Mở rộng ngành nghề đào tạo, nhưng ngành nào? Những biện pháp khả thi để mở rộng ngành nghề? Những biện pháp khả thi để nhanh chóng nâng cao, khẳng định chất lượng và uy tín của chương trình đào tạo?

- Điều chỉnh cơ cấu tuyển sinh của các ngành: Điều chỉnh thế nào, lộ trình phù hợp, tỉ lệ tuyển sinh bậc sau đại học/ bậc đại học nào là phù hợp?
- Đây là những biện pháp khả thi để nâng cao chất lượng đào tạo?
- Có cần/nên đổi mới cơ cấu tổ chức của Nhà trường? Đổi mới thế nào cho hiệu quả nhất?
- Những biện pháp, những chính sách khả thi, hiệu quả để nâng cao năng lực đội ngũ, nhất là đội ngũ giảng viên? Những chính sách để thu hút đội ngũ giảng viên trình độ cao (có học vị tiến sĩ trở lên) để mở rộng bền vững ngành nghề đào tạo?
- Phương án khai thác hợp lý Cơ sở Hưng Yên?
- Chiến lược phát triển cơ sở 2/Phân hiệu Miền Nam và Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung?
- Những giải pháp tăng nguồn thu và chính sách và kế hoạch đầu tư phát triển hợp lý, hiệu quả?
-????

3. Chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2030 và kế hoạch chi tiết cho giai đoạn 2016 – 2020

3.1. Sứ mệnh

Trường đại học Thủy lợi là trường đại học công lập có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong các ngành khoa học, kỹ thuật, kinh tế và quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực thủy lợi, môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững Tổ quốc Việt Nam.

3.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Thủy lợi là trường đại học đầu ngành trong lĩnh vực thủy lợi, thủy điện, tài nguyên, môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; phấn đấu là một trong các trường đại học đa ngành hàng đầu của Việt Nam, có năng lực hội nhập cao với hệ thống giáo dục đại học khu vực và quốc tế.

3.3. Chiến lược phát triển đào tạo

Với sứ mệnh và tầm nhìn như trên, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 Nhà trường sẽ thực hiện các giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt đối với các ngành truyền thống trong lĩnh vực thủy lợi, tiếp tục khẳng định vị trí đầu ngành trong cả nước, trong đó có những ngành đạt trình độ và uy tín khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó Trường tiếp tục mở rộng ngành nghề đào tạo để đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Kế hoạch mở rộng ngành nghề đào tạo bậc đại học giai đoạn 2016 – 2020 được thể hiện trong bảng 5. Kế hoạch mở rộng chuyên ngành đào tạo bậc cao học được thể hiện trong bảng 6.

Bảng 5: Kế hoạch mở rộng ngành nghề đào tạo bậc đại học giai đoạn 2016 - 2020

TT	Mã ngành	Tên ngành	Năm tuyển sinh
1.1	Khối kỹ thuật (V)		
	Kỹ thuật xây dựng		
1	52580202	Kỹ thuật công trình thủy	Đang TS
2	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	Đang TS
3	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đang TS
4	52580302	Quản lý xây dựng(mở thêm chuyên ngành Kinh tế xây dựng)	Đang TS
5	52580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Đang TS
6	52580203	Kỹ thuật công trình biển	Đang TS
7	52580211	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Đang TS
8	52900202	CTTT ngành Kỹ thuật xây dựng	Đang TS
9	52900212	CTTT ngành Kỹ thuật tài nguyên nước	Đang TS
10	52510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đang TS
11	52520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Đang TS
12	52110104	Cấp thoát nước	Đang TS
13	52580102	Kiến trúc	2018
	Công nghệ thông tin		
14	52480201	Công nghệ thông tin	Đang TS
15	52480104	Hệ thống thông tin	2016
16	52480103	Kỹ thuật phần mềm	2016
	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
17	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	Đang TS
18	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2017
19	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2018
	Kỹ thuật cơ - điện tử		
20	52520103	Kỹ thuật cơ khí	Đang TS
21	52510202	Công nghệ chế tạo máy	2017
22		Kỹ thuật ô tô	2018
23	52520114	Kỹ thuật cơ - điện tử	2019
	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường		
24	52520320	Kỹ thuật môi trường	Đang TS
25	52520301	Kỹ thuật hóa học	2016
	Vật lý kỹ thuật		
26	52520401	Vật lý kỹ thuật	2019
1.2	Khối kinh doanh và quản lý (III)		
27	52340101	Quản trị kinh doanh	Đang TS
28	52340301	Kế toán	Đang TS
29	52340201	Tài chính - ngân hàng	2017

1.3	Khối khoa học sự sống và khoa học tự nhiên (IV)		
30	52440224	Thủy văn	Đang TS
31	52420201	Công nghệ sinh học	2018
1.4	Khối khoa học xã hội & Môi trường (VII)		
	Khoa học xã hội và hành vi		
32	52310101	Kinh tế	Đang TS

Bảng 5: Kế hoạch mở rộng ngành nghề đào tạo bậc cao học giai đoạn 2016 - 2020

TT	Chuyên ngành	Mã số theo TT14	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	60580202	Đang đào tạo
2	Địa kỹ thuật xây dựng	60580204	Đang đào tạo
3	Quản lý xây dựng	60580302	Đang đào tạo
4	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	60580208	Đang đào tạo
5	Kỹ thuật tài nguyên nước	60580212	Đang đào tạo
6	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	60580210	Đang đào tạo
7	Thủy văn học	60440225	Đang đào tạo
8	Khoa học môi trường	60440301	Đang đào tạo
9	Kỹ thuật môi trường	60520320	Đang đào tạo
10	Kỹ thuật cơ khí	60520103	Đang đào tạo
11	Kỹ thuật công trình biển	60580203	Đang đào tạo
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	60850101	Đang đào tạo
13	Kỹ thuật điện	60520202	Đang đào tạo
14	Công trình thủy bền vững-CH Việt-Bỉ	-	Đang đào tạo
15	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước - CH Niche	-	Đang đào tạo
16	KT công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ - CH Niche	-	Đang đào tạo
17	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai - CH Niche	-	Đang đào tạo
18	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60580205	Tuyển sinh từ 2016
19	Quản lý kinh tế	60340410	Tuyển sinh từ 2016
20	Công nghệ thông tin	60480201	Tuyển sinh từ 2016
21	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	60440214	Tuyển sinh từ 2018
22	Kinh tế phát triển	60310105	Tuyển sinh từ 2018
23	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60520216	Tuyển sinh từ 2020

Quy mô đào tạo đại học chính quy được giữ ổn định ở mức 15000 sinh viên như hiện nay (tương ứng mức tuyển sinh khoảng 3700 sinh viên/năm). Số sinh viên cho từng ngành sẽ được điều chỉnh hợp lý theo nhu cầu xã hội. Quy mô đào tạo sau đại học tăng dần hàng năm, phấn đấu đến năm 2020 tổng số sinh viên sau đại học đạt khoảng 25% - 30% sinh viên đại học chính quy.

Nhà trường sẽ áp dụng đồng bộ các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo: Tăng cường khả năng tư duy độc lập và khả năng làm việc theo nhóm; Tăng cường thực hành, thí nghiệm và kiến thức thực tế; Gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học; Tăng cường giáo dục phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; Tăng cường năng lực tiếng Anh... Phấn đấu đến năm 2020 tất cả các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng.

4. Kết luận

Trường đại học Thủy lợi đã có những bước phát triển rất đáng ghi nhận trong những năm vừa qua. Cơ cấu ngành nghề và quy mô đào tạo được mở rộng, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao đáp ứng tốt hơn yêu cầu nguồn nhân lực cho việc ứng phó biến đổi khí hậu; tái cơ cấu ngành thủy lợi nói riêng, ngành công nghiệp và công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung.

Tuy nhiên Nhà trường tự nhận thấy còn phải nỗ lực rất nhiều để hoàn thành sứ mệnh và các mục tiêu của mình. Bên cạnh đó Nhà trường mong nhận được sự chỉ đạo sâu sát và tạo điều kiện của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sự phối hợp của các đơn vị trong ngành.